

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-59
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-59
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn ngân hàng	60-64
Phụ lục 2: Vay dài hạn	65

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	Nghỉ hưu ngày 15/12/2017
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 11/09/2017
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Minh Tâm	Thành viên	
Ông Lê Anh Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   


**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 07 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau:

(1) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và Thuyết minh số 40 - Thông tin khác, Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

(2) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 14 - Tài sản cố định vô hình, tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số tiền 603.855.529.103 đồng. Trong đó, Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 6 lô còn lại Tổng Công ty vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.

(3) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 14 - Tài sản cố định vô hình, lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18/03/2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ đề giảm trừ vốn nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Ngày 23/05/2017 Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN chỉ đạo Tổng Công ty trực tiếp làm việc với Chính quyền địa phương yêu cầu thực hiện bồi thường. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty và các Cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Hà Tĩnh chưa có văn bản thống nhất xử lý vấn đề này, vì vậy Tổng Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến lô đất nói trên.

(4) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 16 - Chi phí trả trước, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 đồng đã có quyết định thu hồi của UBND các tỉnh. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các vấn đề nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(5) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 40 - Thông tin khác, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31/12/2017, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này.

(6) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính, tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đang nắm giữ 65% tỷ lệ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên. Tuy nhiên, tỷ lệ nắm giữ này chỉ mang tính tạm thời. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn được theo dõi như khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(7) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính, Công ty cổ phần Sát Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đến 31/12/2017 dự án vẫn chưa hoàn thành giai đoạn thực hiện đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

(8) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 40 - Thông tin khác, Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22/01/2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.692.897.801.102</b>	<b>5.897.602.910.169</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.241.411.599.012</b>	<b>1.754.245.914.636</b>
111	1. Tiền		388.754.997.783	535.850.062.447
112	2. Các khoản tương đương tiền		852.656.601.229	1.218.395.852.189
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>189.665.388.114</b>	<b>140.868.657.230</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		189.665.388.114	140.868.657.230
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.341.835.742.235</b>	<b>1.631.396.010.052</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.303.204.299.175	1.484.432.932.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	44.785.232.662	86.260.945.087
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	39.000.000.000	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	213.931.973.323	212.660.595.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(259.085.762.925)	(190.958.462.724)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>2.672.974.310.978</b>	<b>2.176.628.849.689</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.714.059.605.392	2.225.636.758.692
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.085.294.414)	(49.007.909.003)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>247.010.760.763</b>	<b>194.463.478.562</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	45.587.723.305	44.449.110.787
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190.665.325.543	132.497.156.313
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.757.711.915	17.517.211.462
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.815.224.057.462</b>	<b>8.853.965.032.917</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.358.194.000</b>	<b>11.233.194.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.358.194.000	11.233.194.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.243.591.677.600</b>	<b>3.520.066.449.614</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.453.526.113.076	2.705.509.487.940
222	- Nguyên giá		7.504.462.911.412	7.424.347.294.258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.050.936.798.336)	(4.718.837.806.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	8.240.274.613	-
225	- Nguyên giá		9.085.754.545	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(845.479.932)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	781.825.289.911	814.556.961.674
228	- Nguyên giá		793.574.367.668	824.771.453.437
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.749.077.757)	(10.214.491.763)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>98.403.543.380</b>	<b>121.806.051.376</b>
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	164.601.674.711
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.538.548.200)	(42.795.623.335)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>96.472.557.224</b>	<b>105.394.448.214</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.981.421.224	24.903.312.214
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>5.035.201.616.266</b>	<b>4.771.421.859.255</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.634.311.930.537	4.376.923.604.848
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		416.558.983.848	412.508.175.838
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(67.841.291.027)	(58.029.604.339)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.660.000.000	12.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>330.196.468.992</b>	<b>324.043.030.458</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	330.196.468.992	324.043.030.458
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.508.121.858.564</b>	<b>14.751.567.943.086</b>
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.151.925.304.601</b>	<b>7.152.279.256.537</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.430.782.615.446</b>	<b>6.445.019.902.290</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	988.653.987.725	843.299.889.346
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	14.314.313.315	38.125.705.028
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	40.860.753.926	28.679.821.356
314	4. Phải trả người lao động		176.441.928.047	162.024.505.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	60.994.992.928	133.516.242.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		700.939.211	541.287.003
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	884.202.802.290	510.073.220.312
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	3.210.076.075.430	4.670.539.240.456
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.339.687.600	6.848.309.456
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.197.134.974	51.371.681.089
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>721.142.689.155</b>	<b>707.259.354.247</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		519.688.234	709.715.938
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	677.500.521.249	680.024.823.259
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	35.892.473.213	17.004.638.449
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.a	7.230.006.459	9.520.176.601



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	VND	01/01/2017
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.356.196.553.963	7.599.288.686.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.356.196.553.963	7.599.218.686.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		41.193.536.728	24.927.586.412
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(844.000.113.278)	(846.797.471.093)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		249.034.419.656	206.353.960.100
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		61.700.128.872	78.278.803.357
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.581.164.271
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.518.087.159.370	783.455.740.497
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		836.173.346.750	26.065.339.731
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		681.913.812.620	757.390.400.766
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		549.171.347.387	571.418.903.005
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	70.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	70.000.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.508.121.858.564</b>	<b>14.751.567.943.086</b>

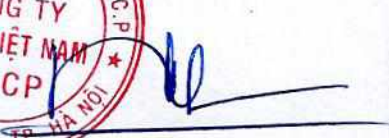


Nguyễn Duy Dũng  
Người lập



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	20.103.794.055.697	18.085.215.505.585		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	300.973.079.888	235.967.006.719		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.802.820.975.809	17.849.248.498.866		
11	4. Giá vốn hàng bán	27	18.452.002.915.912	16.317.288.520.243		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.350.818.059.897	1.531.959.978.623		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	342.717.907.151	308.080.993.596		
22	7. Chi phí tài chính	29	251.468.684.133	262.308.317.030		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		218.107.364.453	236.421.367.413		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		186.329.800.106	173.839.425.262		
25	9. Chi phí bán hàng	30	251.931.139.773	346.429.914.034		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	505.142.338.757	499.453.229.102		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		871.323.604.491	905.688.937.315		
31	12. Thu nhập khác	32	28.392.604.156	55.506.664.935		
32	13. Chi phí khác	33	1.588.560.961	13.163.271.189		
40	14. Lợi nhuận khác		26.804.043.195	42.343.393.746		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		898.127.647.686	948.032.331.061		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	122.350.160.450	111.527.634.254		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	(2.290.170.142)	1.881.240.609		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>778.067.657.378</u>	<u>834.623.456.198</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		681.520.036.478	757.390.400.766		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		96.547.620.900	77.233.055.432		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.005	1.117		

Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		898.127.647.686	948.032.331.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		383.683.784.137	382.594.560.625
03	- Các khoản dự phòng		78.554.961.094	57.350.377.168
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(243.436.258)	9.260.432.862
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(500.573.774.441)	(429.039.393.025)
06	- Chi phí lãi vay		218.107.364.453	236.421.367.413
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(8.630.310.461)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.077.656.546.671	1.195.989.365.643
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(210.699.335.965)	(8.181.461.720)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(549.362.091.642)	(776.477.271.243)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		511.993.538.767	(57.540.991.689)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.745.153.351)	(4.313.814.377)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(217.276.510.710)	(237.442.493.282)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(110.086.147.390)	(119.516.748.922)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.344.988.250	12.986.603.650
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.643.882.856)	(19.650.470.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		474.181.951.774	(14.147.281.955)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(152.050.612.795)	(110.123.472.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.966.611.151	120.708.690.624
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(164.075.283.202)	(157.947.010.294)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		109.618.552.318	76.812.948.086
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(240.633.123.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.643.155.103	95.256.488.696
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		309.796.290.656	208.505.174.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		124.898.713.231	(7.420.303.894)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.333.871.315.392	15.663.736.969.677
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.442.163.612.217)	(15.409.905.617.136)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.974.886.363)	(12.698.101.110)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		241.034.591	325.152.630
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.112.026.148.597)	241.458.404.061



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(512.945.483.592)	219.890.818.212
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.754.245.914.636	1.533.373.476.796
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.167.968	981.619.628
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.241.411.599.012</u>	<u>1.754.245.914.636</u>

Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số Công ty con: 13 công ty:

- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

**- Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

**- Tổng Công ty có công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017:**

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2017, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 của Ban quản lý các khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2017. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 40.



- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	Nhập khẩu, phân phối phụ liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (1)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật(2)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (2)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility (2)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (2)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung (3)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép



(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó tính đến thời điểm 30/06/2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ngày 21/12/2017, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong quý I/2018. Vì vậy tại Báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm nay, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

(3) Tại thời điểm 01/01/2017, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này. Đến thời điểm 31/12/2017, số thành viên Hội đồng quản trị là đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm xuống, Tổng Công ty không còn nắm quyền chi phối các chính sách quan trọng, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, công ty mẹ không mua dẫn đến thay đổi tỷ lệ quyền kiểm soát nhưng công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát với công ty con: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung:
- + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp: Khoản lãi, lỗ được công ty con sở hữu trực tiếp ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính do bán công ty con sở hữu gián tiếp và xác định bằng chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư vào công ty con và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu trực tiếp thành công ty con sở hữu gián tiếp: Khoản lãi, lỗ được ghi nhận bởi công ty mẹ do bán công ty con:  
Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.  
Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm là tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 40).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi phí điện, nước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Tổng Công ty đã bảo lãnh và cam kết thanh toán thay cho Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất một số khoản nợ vay ngân hàng nên Tổng Công ty ghi nhận thêm Chi phí phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ pháp lý mà Tổng Công ty phải thực hiện. Khi Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất hoạt động có lãi, Tổng Công ty tiếp tục được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.792.254.985	4.919.174.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	382.962.742.798	530.930.887.682
Các khoản tương đương tiền	852.656.601.229	1.218.395.852.189
	<u><b>1.241.411.599.012</b></u>	<u><b>1.754.245.914.636</b></u>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 8 %/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	189.665.388.114	189.665.388.114	140.868.657.230	140.868.657.230
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	184.865.388.114	184.865.388.114	140.568.657.230	140.568.657.230
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam <sup>(2)</sup>	4.800.000.000	4.800.000.000	300.000.000	300.000.000
Đầu tư dài hạn	17.660.000.000	17.660.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(3)</sup>	17.660.000.000	17.660.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	<u><b>207.325.388.114</b></u>	<u><b>207.325.388.114</b></u>	<u><b>152.868.657.230</b></u>	<u><b>152.868.657.230</b></u>

(1) Tại 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 184.865.338.114 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 10,25%/năm.

(2) Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2018 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Sojitz Việt Nam trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

(3) Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 17.660.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (*)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	<u>34.511.992.908</u>	<u>(34.511.992.908)</u>	<u>28.019.682.908</u>	<u>(28.019.682.908)</u>

(\*) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam giữa Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký ngày 11 tháng 03 năm 2010: IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016 Tổng công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. Trong năm 2017, công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. (Xem bổ sung Thuyết minh số 39).



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.263.093.236	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.053.092.223
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (2)	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	375.899.615	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	8.706.133.787
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	14,29%	14,29%	-	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	4.426.468.873
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.397.403.525	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.135.894.520
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.654.397.493	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	20.385.921.859
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	511.033.798.351	Đồng Nai	45,00%	45,00%	538.366.073.741
- Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	16.023.134.913	Cần Thơ	55,00%	50,00%	12.372.668.146
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	75.374.465.020	Đồng Nai	40,00%	40,00%	66.839.859.058
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.468.204.096	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.079.349.085
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	43.769.504.453	Hải Phòng	50,00%	50,00%	86.990.755.201
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông nhất	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	8.603.260.616	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	29.668.707.370	Hải Phòng	28,00%	28,00%	24.524.311.942
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	30.914.448.695	Hải Dương	40,11%	40,11%	26.807.806.014
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	4.429.628.193	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.520.969.678
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	76.855.274.902	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	68.748.721.334
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	91.304.269.866	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	97.058.735.018
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	961.364.576.480	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	896.268.342.270

KIỂM  
HỮU  
T

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

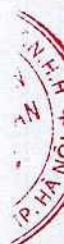
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

	31/12/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	551.077.863.918	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	536.940.311.891
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	64.126.391.077	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.739.226.618
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	93.728.669.542	Hải Phòng	34,00%	34,00%	91.795.957.750
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	581.087.645.421	Lào Cai	46,86%	46,86%	434.590.199.571
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	39.564.051.669	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	39.649.080.362
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	1.218.169.340.726	Thái Nguyên	42,15%	42,15%	1.168.899.063.840
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	0,00%	0,00%	-	Hưng Yên	37,66%	42,14%	5.456.770.475
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	0,00%	0,00%	-	Đà Nẵng	7,80%	20,36%	7.300.929.755
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	25.143.958.106	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.794.241.906
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	63.830.065.346	Hà Nội	29,00%	29,00%	56.416.544.251
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	22.606.100.893	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	18.501.981.413
- Công ty TNHH Huynhdai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	14.982.079.966	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	9.554.194.267
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	48.495.697.049	-	-	-	-
				<b>4.634.311.930.537</b>				<b>4.376.923.604.848</b>

(1) Công ty này có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(2) Theo quyết định cường chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26/9/2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cường chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18.

**Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác**

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31/12/2017, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh này trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight	416.558.983.848	(33.329.298.119)	412.508.175.838	(30.009.921.431)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Quốc tế	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(487.310.150)	2.049.724.300	(938.125.300)
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (1)	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	-	-	1.500.000.000	(571.796.131)
- Công ty TNHH Óng Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận (2)	5.550.808.010	(4.341.987.969)	-	-
	<b>416.558.983.848</b>	<b>(33.329.298.119)</b>	<b>412.508.175.838</b>	<b>(30.009.921.431)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đến 31/12/2017 dự án vẫn chưa hoàn thành giai đoạn thực hiện đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

(2) Năm 2017, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận tăng vốn điều lệ từ 22 tỷ đồng lên 38,5 tỷ đồng. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 25% xuống còn 14,29%. Do đó, tại thời điểm 31/12/2017, khoản đầu tư này được chuyển sang theo dõi tại khoản mục đầu tư vào đơn vị khác.



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP LTD	181.788.518.863	120.886.959.677
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	79.607.793.648	-
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	14.989.896.570	-
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	10.785.256.900	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu FUJITON	9.014.134.904	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	7.768.101.446	6.617.548.032
- Công ty TNHH NS BLUESCOPE Việt Nam	4.298.774.220	11.084.999.979
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dân Phú	7.078.521.658	1.907.594.653
- Công ty TNHH Thương mại Hiền Vượng	7.701.772.792	5.416.988.989
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Ngọc Tuệ	5.623.895.614	3.516.570.852
- Các khoản phải thu khách hàng khác	974.547.632.560	1.335.002.270.418
	<b><u>1.303.204.299.175</u></b>	<b><u>1.484.432.932.600</u></b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b><u>260.138.917.575</u></b>	<b><u>539.067.827.114</u></b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tokyo Boeki Materials LTD	14.960.869.037	-	-	-
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tín	1.133.400.000	-	566.700.000	-
- Công ty Liên doanh sản xuất thép	1.676.751.251	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Đặc Hào	1.164.494.110	-	5.084.927.440	-
- Trả trước cho người bán khác	21.379.417.101	(935.349.000)	76.139.016.484	-
	<b><u>44.785.232.662</u></b>	<b><u>(5.405.650.163)</u></b>	<b><u>86.260.945.087</u></b>	<b><u>(2.212.501.163)</u></b>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	39.000.000.000	-	39.000.000.000	-
	<b>39.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản cho Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương vay có tổng giá trị 39.000.000.000 VND với thời hạn 01 tháng, lãi suất 9%/năm. Hình thức đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB345923 diện tích 9.566 m<sup>2</sup> tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại thành phố Hải Phòng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.946.896.329	-	3.662.612.738	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.053.576.399	-	7.505.417.555	-
Phải thu người lao động	-	-	11.274.741	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	48.711.945	-	41.647.312	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	254.437.253	-	282.615.305	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.458.151	-
Tạm ứng	1.874.999.330	-	1.966.649.425	-
Ký cược, ký quỹ	8.325.273.593	-	13.521.259.503	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ <sup>(1)</sup>	86.380.489.966	(73.973.250.619)	102.380.489.966	(51.190.244.983)
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	21.239.479.943	(12.223.246.499)	16.911.202.286	-
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tấm Lá Thông Nhất <sup>(1)</sup>	36.256.846.830	(33.803.709.493)	36.256.846.830	(33.803.709.493)
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-



	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	17.236.124.946	-	4.294.180.205	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	-	-	942.297.300	-
Chiết khấu thanh toán	569.900.200	-	322.349.249	-
Phải thu khác	18.708.930.515	(1.731.331.851)	14.522.988.449	(3.489.232.550)
	<b>213.931.973.323</b>	<b>(124.284.088.462)</b>	<b>212.660.595.089</b>	<b>(91.035.737.026)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	11.358.194.000	-	11.233.194.000	-
	<b>11.358.194.000</b>	<b>-</b>	<b>11.233.194.000</b>	<b>-</b>

(1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - nợ gốc là 86.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 23.125.497.947 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại giữa hai Công ty.

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	186.794.633.482	42.265.017.127	166.445.147.135	53.649.025.320
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	68.548.446.597	22.954.801.523	-	-
- Các khoản khác	52.145.385.871	4.360.502.375	72.353.018.023	15.368.295.114
	<b>328.666.083.950</b>	<b>69.580.321.025</b>	<b>259.975.783.158</b>	<b>69.017.320.434</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	185.633.059.679	-	48.583.490.269	-
Nguyên liệu, vật liệu	963.345.551.826	(24.122.503.419)	932.389.995.122	(22.827.040.701)
Công cụ, dụng cụ	5.734.866.078	-	5.806.974.690	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.766.689.926	-	43.732.601.743	-
Thành phẩm	887.211.496.470	(2.388.563.281)	736.578.566.622	(5.007.591.378)
Hàng hoá	548.907.176.777	(14.574.227.714)	457.811.639.847	(21.173.276.924)
Hàng gửi đi bán	20.460.764.636	-	733.490.399	-
	<b>2.714.059.605.392</b>	<b>(41.085.294.414)</b>	<b>2.225.636.758.692</b>	<b>(49.007.909.003)</b>

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000
	<b>80.491.136.000</b>	<b>80.491.136.000</b>	<b>80.491.136.000</b>	<b>80.491.136.000</b>

Ghi chú:

(1) Chi phí tập hợp là tiền sử dụng đất và chi phí liên quan đến tiền sử dụng đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm 31/12/2017, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình. (Chi tiết tại thuyết minh 40).



b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.659.694.811</b>	<b>8.468.332.944</b>
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.934.669.109	1.090.909.091
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước	-	135.288.830
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Cải tạo cân trung hàng ngang sang cân hàng dọc	-	851.713.429
- Hệ thống xử lý chất thải	1.242.465.331	1.177.905.331
- Dự án Xây dựng mở rộng xưởng cán	-	329.314.819
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	-	690.465.500
- Các hạng mục bổ sung tòa nhà 69 Quang Trung	-	933.956.355
- Các công trình khác	2.432.979.689	2.209.198.907
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>4.547.374.128</b>	<b>16.151.079.270</b>
- Máy thử cơ tính 1500 kN	-	13.892.105
- Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	-	6.247.693.088
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
- Hệ thống điều khiển điện	-	3.837.465.060
- Máy biến áp lò điện 70MVA	-	5.709.729.017
- Máy biến áp lò điện 70MVA	4.205.074.128	-
- Mua sắm tài sản khác	300.000	300.000
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>4.774.352.285</b>	<b>283.900.000</b>
- Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 01	-	141.950.000
- Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 02	-	141.950.000
- Sửa chữa bể điện phân	4.672.470.285	-
- Sửa chữa tấm đan măng hờ quanh bãi liệu	101.882.000	-
	<b><u>15.981.421.224</u></b>	<b><u>24.903.312.214</u></b>

SC  
M-TP

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	1.572.464.019.016	5.306.173.043.152	479.618.960.116	54.902.828.791	11.188.443.183	7.424.347.294.258						
- Mua trong năm	1.613.830.161	70.606.210.175	7.933.067.482	8.644.552.683	-	88.797.660.501						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.499.496.877	50.891.675.449	649.503.636	-	-	58.040.675.962						
- Thanh lý, nhượng bán	(6.720.075.418)	(20.521.075.997)	(10.020.172.201)	(1.368.455.296)	-	(38.629.778.912)						
- Giảm tài sản của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung do đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	(22.391.162.692)	-	(4.557.612.639)	(1.144.165.066)	-	(28.092.940.397)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.551.466.107.944</b>	<b>5.407.149.852.779</b>	<b>473.623.746.394</b>	<b>61.034.761.112</b>	<b>11.188.443.183</b>	<b>7.504.462.911.412</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	795.800.039.972	3.521.435.062.053	348.949.706.417	42.707.345.891	9.945.651.985	4.718.837.806.318						
- Khấu hao trong năm	62.111.363.712	285.024.813.243	23.857.310.533	3.720.532.982	415.405.173	375.129.425.643						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.585.814.424)	(20.307.834.790)	(9.836.255.763)	(1.357.948.925)	-	(33.087.853.902)						
- Giảm khấu hao tài sản của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung do đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	(5.737.140.219)	-	(3.588.029.644)	(617.409.860)	-	(9.942.579.723)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>850.588.449.041</b>	<b>3.786.152.040.506</b>	<b>359.382.731.543</b>	<b>44.452.520.088</b>	<b>10.361.057.158</b>	<b>5.050.936.798.336</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	776.663.979.044	1.784.737.981.099	130.669.253.699	12.195.482.900	1.242.791.198	2.705.509.487.940						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>700.877.658.903</b>	<b>1.620.997.812.273</b>	<b>114.241.014.851</b>	<b>16.582.241.024</b>	<b>827.386.025</b>	<b>2.453.526.113.076</b>						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.129.312.878 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 251.094.227.205 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 738.629.075 đồng



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính mới tăng trong năm của Tổng Công ty là Xe đào thủy lực bánh xích có nguyên giá 9.085.754.545 đồng, chi phí khấu hao đã trích trong năm là 845.479.932 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	816.721.714.960	8.049.738.477	824.771.453.437
- Mua trong năm	2.699.028.092	913.140.000	3.612.168.092
- Giảm khác	(34.480.619.489)	(328.634.372)	(34.809.253.861)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>784.940.123.563</b>	<b>8.634.244.105</b>	<b>793.574.367.668</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.302.081.848	4.912.409.915	10.214.491.763
- Khấu hao trong năm	190.390.284	1.409.922.586	1.600.312.870
- Giảm khác	(65.726.876)	-	(65.726.876)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.426.745.256</b>	<b>6.322.332.501</b>	<b>11.749.077.757</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	811.419.633.112	3.137.328.562	814.556.961.674
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>779.513.378.307</b>	<b>2.311.911.604</b>	<b>781.825.289.911</b>

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) (2)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		<b>181.084.594.460</b>	



Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Lô đất số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (4)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	

**603.855.529.103**

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty, nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại 31/12/2017, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh 16).

(3) Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/14 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.



(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại thuyết minh 21).

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Khác VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	161.457.977.363	3.143.697.348	164.601.674.711
- Giảm khác	-	(17.659.583.131)	-	(17.659.583.131)
Số dư cuối năm	-	<u>143.798.394.232</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>146.942.091.580</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	42.795.623.335	-	42.795.623.335
- Khấu hao trong năm	-	6.108.565.692	-	6.108.565.692
- Giảm khác	-	(365.640.827)	-	(365.640.827)
Số dư cuối năm	-	<u>48.538.548.200</u>	-	<u>48.538.548.200</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	118.662.354.028	3.143.697.348	121.806.051.376
Tại ngày cuối năm	-	<u>95.259.846.032</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>98.403.543.380</u>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	116.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.604.507.670	28.156.281.440
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.612.881.411	2.769.288.346
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	187.031.000
Chi phí quảng cáo	-	94.252.922
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	3.243.243.150	2.770.062.799
Trực cán	13.704.493.872	9.125.122.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.422.597.202	1.231.071.860
	<u>45.587.723.305</u>	<u>44.449.110.787</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý <sup>(1)</sup>	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	63.363.980.839	73.028.258.785
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.482.459.579	5.677.782.129
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	58.418.050.866	66.763.486.710
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	440.970.394	558.489.946
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	22.500.000	28.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.915.775.514	36.686.121.910



	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.522.001.996	4.746.012.708
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	544.066.941	1.476.753.125
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.368.131.216	9.497.619.840
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An <sup>(2)</sup>	17.611.073.828	18.012.833.492
Chi phí chờ phân bổ Trục trạ	16.485.751.030	18.292.092.801
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	546.845.118	1.093.690.234
Chi phí sửa chữa văn phòng	724.215.454	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.568.114.896	1.663.135.403
	<b><u>330.196.468.992</u></b>	<b><u>324.043.030.458</u></b>

(1) Lợi thế vị trí địa lý của đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316
		<b><u>159.546.512.160</u></b>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2017 đã bàn giao cho Công ty này.

(ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Thép TUNG HO Việt Nam	62.045.206.300	62.045.206.300	-	-
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	43.009.715.375	43.009.715.375	24.548.646.099	24.548.646.099
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tân Phước Khanh	59.432.097.835	59.432.097.835	-	-
Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	42.186.636.514	42.186.636.514	-	-
Glencore International AG	38.152.526.866	38.152.526.866	47.035.377.681	47.035.377.681
Công ty Cổ phần sửa chữa Ô tô Gang thép	17.954.805.000	17.954.805.000	-	-
Công ty Cổ phần TM DV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	12.934.898.900	12.934.898.900	21.224.781.380	21.224.781.380
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	13.951.388.304	13.951.388.304	-	-
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	10.406.647.350	10.406.647.350	1.939.810.400	1.939.810.400
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	15.309.377.600	15.309.377.600	4.642.804.100	4.642.804.100
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	45.272.622.035	45.272.622.035	20.961.125.352	20.961.125.352
Phải trả các đối tượng khác	627.998.065.646	627.998.065.646	722.947.344.334	722.947.344.334
	<b>988.653.987.725</b>	<b>988.653.987.725</b>	<b>843.299.889.346</b>	<b>843.299.889.346</b>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Distribution Multi Online Inc	1.969.641.232	3.358.817.297
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.344.672.083	34.766.887.731
	<b>14.314.313.315</b>	<b>38.125.705.028</b>

**TÔNG CÔNG TY THẾP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	7.123.791.232		4.302.193.817		427.957.711.894		422.267.738.501		11.843.582		2.880.219.560	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		14.376.415		14.376.415		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		6.654.694		17.368.040.523		17.628.386.542		253.691.325		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077		22.172.704.343		121.858.292.151		109.692.371.248		10.092.713.498		34.417.884.667	
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472		1.414.685.638		15.560.602.542		14.821.464.700		127.450.698		2.245.299.706	
Thuế Tài nguyên	31.351.648		999.360		33.354.496		11.183.040		9.145.152		964.320	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	32.716.930		781.383.504		29.096.860.313		28.554.609.554		23.965.056		1.314.882.389	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		164.640.960		164.640.960		-		-	
Các loại thuế khác	3.743.504		1.200.000		2.990.370.783		2.990.067.499		3.743.504		1.503.284	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599		-		436.242.270		395.221.771		235.159.100		-	
	<b>17.517.211.462</b>		<b>28.679.821.356</b>		<b>615.480.492.347</b>		<b>596.540.060.230</b>		<b>10.757.711.915</b>		<b>40.860.753.926</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.340.918.298	3.893.583.059
- Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết	-	63.135.219.528
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	18.579.269.636	22.411.601.900
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.810.698.668	765.915.125
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	26.344.030.835	27.568.872.376
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	1.592.843.718	3.099.267.350
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	573.595.509	30.598.092
- Trích trước tiền thuê đất	4.138.742.928	8.050.775.040
- Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	-	4.560.410.193
- Trích trước tiền thuê kho	480.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	3.134.893.336	-
	<b>60.994.992.928</b>	<b>133.516.242.663</b>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	34.876.215	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.152.199.765	1.354.909.671
- Bảo hiểm xã hội	373.733.240	416.691.481
- Bảo hiểm y tế	-	48.302.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.964.844	21.642.750
- Phải trả về cổ phần hoá <sup>(1)</sup>	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.211.426.350	35.664.135.238
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.161.644.731	920.610.140
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	-	2.005.532.363
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê <sup>(2)</sup>	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.802.576.066	4.093.004.441
- Quỹ xã hội từ thiện	713.745.571	1.933.718.066
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	5.191.653.463	3.569.959.183
- Lãi nợ quá hạn Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất <sup>(3)</sup>	2.453.137.337	2.453.137.337
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	5.681.401.304	-
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam <sup>(4)</sup>	360.847.259.530	-
- Hỗ trợ di dời mặt bằng	682.413.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.678.913.140	6.388.839.104
	<b>884.202.802.290</b>	<b>510.073.220.312</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.644.992.146	76.169.294.156
- Phải trả ngân sách nhà nước <sup>(5)</sup>	603.855.529.103	603.855.529.103
	<b>677.500.521.249</b>	<b>680.024.823.259</b>

- (1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyên doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.
- (2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc.
- (3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.
- (4) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam về các cam kết nghĩa vụ thanh toán L/C trả chậm đối với nhà cung cấp nước ngoài theo các Hợp đồng giao dịch mua bán ngoại tệ số 01/611445/2017/HĐMBNT ngày 18/09/2017; 02/611445/2017/HĐMBNT ngày 18/09/2017 và 01/611445/2017/HĐMBNT ngày 30/10/2017.
- (5) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>4.670.539.240.456</b>	<b>4.670.539.240.456</b>	<b>17.242.778.957.099</b>	<b>18.716.613.013.918</b>	<b>3.196.705.183.637</b>	<b>3.196.705.183.637</b>
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP <sup>(1)</sup>	709.245.958.098	709.245.958.098	1.364.980.167.154	1.451.737.562.856	622.488.562.396	622.488.562.396
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội <sup>(2)</sup>	125.146.388.178	125.146.388.178	747.744.890.699	810.372.450.658	62.518.828.219	62.518.828.219
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	329.308.147.074	329.308.147.074	-	329.308.147.074	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	360.125.569.589	360.125.569.589	2.568.147.331.920	2.586.288.539.477	341.984.362.032	341.984.362.032
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè <sup>(4)</sup>	97.058.800.110	97.058.800.110	1.593.393.227.487	1.600.940.797.218	89.511.230.379	89.511.230.379
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức	51.295.444.200	51.295.444.200	651.825.710.197	703.121.154.397	-	-
- Công ty Cổ phần thép Vicasa - VnSteel <sup>(5)</sup>	41.298.369.200	41.298.369.200	282.887.522.917	276.176.313.183	48.009.578.934	48.009.578.934
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long <sup>(6)</sup>	91.292.358.191	91.292.358.191	807.796.331.715	734.692.441.695	164.396.248.211	164.396.248.211
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam <sup>(7)</sup>	2.805.130.699.670	2.805.130.699.670	8.700.382.211.746	9.820.246.953.108	1.685.265.958.308	1.685.265.958.308
- Công ty TNHH MTV Thép tám lá Phú Mỹ <sup>(8)</sup>	60.637.506.146	60.637.506.146	525.621.563.264	403.728.654.252	182.530.415.158	182.530.415.158
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	<b>13.370.891.793</b>	-	<b>13.370.891.793</b>	<b>15.245.281.874</b>
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long <sup>(10)</sup>	-	-	1.680.000.000	-	1.680.000.000	3.554.390.081
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè <sup>(11)</sup>	-	-	3.554.390.081	-	3.554.390.081	3.554.390.081
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam <sup>(12)</sup>	-	-	8.136.501.712	-	8.136.501.712	8.136.501.712
	<b>4.670.539.240.456</b>	<b>4.670.539.240.456</b>	<b>17.256.149.848.892</b>	<b>18.716.613.013.918</b>	<b>3.210.076.075.430</b>	<b>3.211.950.465.511</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thương mại <sup>(9)</sup>	7.358.364.000	7.358.364.000	-	307.083.000	7.051.281.000	7.051.281.000
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mại VnSteel Thăng Long <sup>(10)</sup>	-	-	8.990.869.192	-	8.990.869.192	8.990.869.192
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè <sup>(11)</sup>	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.132.634.039	6.397.902.172	6.397.902.172
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam <sup>(12)</sup>	2.665.067.309	2.665.067.309	31.417.458.905	7.259.213.572	26.823.312.642	26.823.312.642
	<b>17.004.638.449</b>	<b>17.004.638.449</b>	<b>41.957.657.168</b>	<b>9.698.930.611</b>	<b>49.263.365.006</b>	<b>49.263.365.006</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(13.370.891.793)	-	(13.370.891.793)	(13.370.891.793)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>17.004.638.449</b>	<b>17.004.638.449</b>			<b>35.892.473.213</b>	<b>35.892.473.213</b>

Thông tin liên quan đến khoản vay ngắn hạn xem tại Phụ lục số 1  
Thông tin liên quan đến khoản vay dài hạn xem tại Phụ lục số 2





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315									
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	757.390.400.766	834.623.456.198								
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.	-	-	-	-	2.522.951.945	-	(25.186.692.013)	-	(51.645.404.918)									
Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(6.745.551.699)	-	(6.745.551.699)									
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	24.072.326.370	-	-	-	-	24.072.326.370									
Tặng khác	-	-	-	-	26.242.673	-	-	-	3.965.946.147	3.992.188.820								
Ảnh hưởng do việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Thép Nhà Bè	-	-	-	-	(1.630.179.527)	-	-	-	18.675.240.543	17.045.061.016								
Ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Kim khí Miền Trung	-	-	7.190.405.913	-	(6.189.732.960)	(665.710.960)	-	-	(6.400.990.465)	47.213.092.495								
Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con	-	-	(8.630.310.461)	-	-	-	-	-	(2.326.586.140)	(10.956.896.601)								
Đánh giá lại tài sản khi có phân hóa tại công ty con (Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương) (1)	-	-	(2.551.916.538)	-	-	-	-	-	-	(2.551.916.538)								
Giảm khác	-	-	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	(2.362.744.909)	571.418.903.005	7.599.218.686.549								
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>24.927.586.412</b>	<b>(846.797.471.093)</b>	<b>206.353.960.100</b>	<b>78.278.803.357</b>	<b>1.581.164.271</b>	<b>783.455.740.497</b>	<b>(2.362.744.909)</b>	<b>571.418.903.005</b>	<b>7.599.218.686.549</b>								

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	681.520.036.478	96.547.620.900	778.067.657.378
Chuyển nguồn <sup>(*)</sup>	-	10.530.817.232	-	-	(10.530.817.232)	-	-	-	-
Phân loại lại các chỉ tiêu vốn khi hợp nhất để phù hợp với quy định tại Thông tư 202	-	5.735.133.084	2.675.811.874	-	(1.795.630.356)	-	(6.528.136.897)	(87.177.705)	-
Chênh lệch đánh giá lại do cổ phần hóa của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên kết thành khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	121.545.941	-	-	-	-	-	121.545.941
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	42.680.459.556	-	-	-	-	42.680.459.556
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	1.057.718.238	-	(29.163.847.476)	(45.261.096.359)	(73.367.225.597)
Ảnh hưởng của việc Công ty CP Khi khí Miền Trung chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	(5.309.945.135)	(571.089.043)	(2.816.372.731)	(74.860.411.675)	(83.557.818.584)
Ảnh hưởng của việc giám các khoản đầu tư liên kết	-	-	-	-	-	-	26.898.968.834	-	26.898.968.834
Xử lý phần lỗ quá vốn các kỳ trước của Tầm là thông nhất đã ghi nhận trên BCTCHN do VNS có cam kết thanh toán nợ cho công ty này <sup>(*)</sup>	-	-	-	-	-	-	63.135.219.528	-	63.135.219.528
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.585.551.137	1.413.509.221	2.999.060.358
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>41.193.536.728</b>	<b>(844.000.113.278)</b>	<b>249.034.419.656</b>	<b>61.700.128.872</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>1.518.087.159.370</b>	<b>549.171.347.387</b>	<b>8.356.196.553.963</b>

(\*) Điều chỉnh hợp nhất khi xác định khoản đầu tư đã đánh giá lại theo cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại thương Việt Nam.

(\*\*) Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè chuyển nguồn theo Quyết định số 05a/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo sản đồng bộ thành phẩm được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 05/09/2016 và Quyết định số 05b/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo cụm máy cán thô được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 07/10/2016.

(3) Năm 2017, lợi nhuận của Công ty Cổ phần Thép Tầm là Thông nhất đã đủ bù đắp phần lỗ quá vốn lũy kế của các kỳ trước, do đó trên BCTC hợp nhất khoản lỗ quá vốn tương ứng với tỷ lệ sở hữu của VNS đã ghi nhận các kỳ trước (do VNS có khoản bảo lãnh thanh toán cho Tầm là thông nhất) kỳ này hoàn nhập.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.700.128.872	78.278.803.357
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.581.164.271
	<b>62.710.204.100</b>	<b>79.859.967.628</b>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2017, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	2.249.059	8.296.705
- EUR	697	701
- AUD	399	396

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	41.611.640.550	45.275.318.521

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	14.040.444.453.414	11.572.919.408.198
Doanh thu bán hàng hóa	5.420.328.929.365	5.704.375.924.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	527.640.495.171	642.542.497.210
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	115.380.177.747	165.052.675.501
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	-	325.000.000
	<b><u>20.103.794.055.697</u></b>	<b><u>18.085.215.505.585</u></b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	267.741.171.417	225.860.269.725
Hàng bán bị trả lại	30.905.128.856	5.966.332.064
Giảm giá hàng bán	2.326.779.615	4.140.404.930
	<b><u>300.973.079.888</u></b>	<b><u>235.967.006.719</u></b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.027.394.412.014	10.015.569.661.056
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.918.506.533.321	5.696.759.628.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	404.157.425.097	479.339.709.488
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	108.817.205.019	134.753.368.365
Giá vốn BĐS đầu tư	-	56.328.060
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.872.659.539)	(9.190.174.748)
	<b><u>18.452.002.915.912</u></b>	<b><u>16.317.288.520.243</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	71.319.733.316	65.932.014.084
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.224.874.146	38.275.118.562
Lãi bán các khoản đầu tư	-	43.087.782.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.308.999.775	145.022.873.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.932.207.409	15.732.182.099
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	369.727.355	31.023.230
Doanh thu hoạt động tài chính khác	562.365.150	-
	<b><u>342.717.907.151</u></b>	<b><u>308.080.993.596</u></b>



29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	218.107.364.453	236.421.367.413
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	16.896.662.675	8.379.667.790
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	777.444.897	771.152.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.317.208.138	6.433.297.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	126.291.097	9.291.456.092
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9.811.686.688	(1.498.330.216)
Chi phí tài chính khác	432.026.185	2.509.706.478
	<b>251.468.684.133</b>	<b>262.308.317.030</b>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.561.759.391	2.552.534.640
Chi phí nhân công	54.395.560.097	55.974.334.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.340.774.059	6.216.876.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.222.755.894	186.468.893.064
Chi phí khác bằng tiền	76.410.290.332	95.217.275.007
	<b>251.931.139.773</b>	<b>346.429.914.034</b>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.368.540.170	20.366.376.502
Chi phí nhân công	159.703.230.391	172.139.452.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.145.700.152	23.905.542.550
Thuế, phí, lệ phí	28.689.763.375	22.922.359.136
Chi phí dự phòng	75.718.824.816	66.762.168.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.401.070.438	82.011.427.498
Chi phí khác bằng tiền	116.115.209.415	111.345.903.013
	<b>505.142.338.757</b>	<b>499.453.229.102</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.392.686.141	2.458.119.805
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	18.353.369.238	13.473.878.018
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	799.814.055	656.715.576
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	-	17.385.410.627
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	939.000.000
Chênh lệch thừa kiểm kê tài sản	147.403.375	4.285.909.223
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất	-	2.098.094.625
Thu phí bảo lãnh cho Vinausteel	-	1.350.000.000
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.306.665.455
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại Thép Miền Nam và Thép Tấm lá Phú Mỹ	-	8.630.310.461
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	145.500.000	-
Tiền thuê đất, thuê đất được hoàn trả	458.071.193	-
Thu nhập khác	3.789.094.699	2.922.561.145
	<b>28.392.604.156</b>	<b>55.506.664.935</b>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	529.669.732
Tiền phạt, bồi thường	681.802.444	426.428.998
Phạt thuế và truy nộp thuế	402.943.620	195.960.998
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	21.999.552
Chi phí ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	-	952.719.895
Xử lý hàng tồn kho bị hỏng, cũ, lỗi thời	-	6.742.947.613
Các khoản bị phạt	229.546.994	-
Chi phí khác	274.267.903	4.293.544.401
	<b>1.588.560.961</b>	<b>13.163.271.189</b>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	27.790.334	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	1.303.454.993
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	19.775.290.537	3.969.808.665
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	466.234.827	2.462.498.221
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	18.511.057.415	9.075.301.672
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel	16.469.733.504	7.666.159.477
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	3.270.270.663	3.683.341.271
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	4.483.216.664	5.174.805.222
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	1.559.886.188	6.822.598.634
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	57.786.680.318	67.978.976.519
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh	<b>122.350.160.450</b>	<b>108.136.944.674</b>



	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	-	3.390.689.580
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>3.390.689.580</b>
<b>35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>		
<b>a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.290.170.142)	728.684.177
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	9.520.176.601	8.791.492.424
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>7.230.006.459</b>	<b>9.520.176.601</b>
<b>b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.290.170.142)	728.684.177
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.152.556.432
	<b>(2.290.170.142)</b>	<b>1.881.240.609</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	681.520.036.478	757.390.400.766
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	681.520.036.478	757.390.400.766
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.005</b>	<b>1.117</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.598.855.229.731	11.216.279.404.439
Chi phí nhân công	614.616.048.198	607.347.297.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.683.784.137	382.594.560.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.479.269.775	1.622.588.693.609
Chi phí khác bằng tiền	266.584.523.301	229.931.074.486
	<b><u>14.398.218.855.142</u></b>	<b><u>14.058.741.030.462</u></b>

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.241.411.599.012	-	1.754.245.914.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.528.494.466.498	(253.680.112.762)	1.708.326.721.689	(188.745.961.561)
Các khoản cho vay	241.525.388.114	-	191.568.657.230	-
	<b><u>3.011.431.453.624</u></b>	<b><u>(253.680.112.762)</u></b>	<b><u>3.654.141.293.555</u></b>	<b><u>(188.745.961.561)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			3.245.968.548.643	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác			2.550.357.311.264	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả			60.994.992.928	133.516.242.663
			<b><u>5.857.320.852.835</u></b>	<b><u>6.854.458.054.485</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.241.411.599.012	-	-	1.241.411.599.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.263.456.159.736	11.358.194.000	-	1.274.814.353.736
Các khoản cho vay	223.865.388.114	17.660.000.000	-	241.525.388.114
	<u>2.728.733.146.862</u>	<u>29.018.194.000</u>	<u>-</u>	<u>2.757.751.340.862</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.754.245.914.636	-	-	1.754.245.914.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.508.347.566.128	11.233.194.000	-	1.519.580.760.128
Các khoản cho vay	179.568.657.230	12.000.000.000	-	191.568.657.230
	<u>3.442.162.137.994</u>	<u>23.233.194.000</u>	<u>-</u>	<u>3.465.395.331.994</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	3.210.076.075.430	35.892.473.213	-	3.245.968.548.643
Phải trả người bán, phải trả khác	1.872.856.790.015	677.500.521.249	-	2.550.357.311.264
Chi phí phải trả	60.994.992.928	-	-	60.994.992.928
	<b>5.143.927.858.373</b>	<b>713.392.994.462</b>	<b>-</b>	<b>5.857.320.852.835</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	4.670.539.240.456	17.004.638.449	-	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác	1.353.373.109.658	680.024.823.259	-	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả	133.516.242.663	-	-	133.516.242.663
	<b>6.157.428.592.777</b>	<b>697.029.461.708</b>	<b>-</b>	<b>6.854.458.054.485</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

### 39 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2017, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31/03/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận Giai đoạn 1 của dự án, Tổng Công ty thép Việt Nam -CTCP là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đã góp 34.511.992.908 đồng tương đương 74,33% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Đến ngày 31/12/2017, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro phát sinh liên quan đến việc giải thể Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam.



Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25/04/2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam. Đồng thời, Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ; tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) tăng tỷ lệ sở hữu lên 50% vốn điều lệ; tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn nhà nước về SCIC ngày 27/10/2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(8) Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22/01/2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, trong trường hợp khi đến hạn trả nợ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không có khả năng thanh toán nợ theo cam kết ghi trong hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

#### **40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tổng Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

#### **42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:



Giao dịch phát sinh trong năm:		8.872.223.115.070	8.099.262.868.980
	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>3.098.410.870.444</b>	<b>2.888.094.560.978</b>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	25.976.460.499	19.130.189.981
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	-	283.985.885
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	1.311.279.240	1.675.416.343
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	2.175.817.440	31.048.884.100
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	1.280.732.788.834	1.114.778.180.044
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	224.419.604.833	309.926.026.237
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	8.620.836.200	-
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	-	100.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	454.240.000	526.363.636
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	224.922.878.941	181.877.081.555
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	294.101.123.125	94.575.639.800
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	347.131.587.600	306.914.223.300
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	67.147.304.000	210.544.483.800
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	262.869.640.900	299.627.690.677
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	71.719.013.531	234.702.161.620
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	-	51.785.994.000
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	30.698.140.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	8.842.588.162	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	9.339.138.580	-
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	200.976.790	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	268.445.591.769	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.330.908.481.535</b>	<b>1.148.232.657.583</b>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.394.019.000	3.667.553.870
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	17.745.702.341	43.329.147.066
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	34.231.905.500	54.185.991.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	7.638.124.767	34.426.664.822
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	2.118.965.600	2.864.628.927
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	23.097.887.239	5.547.623.239
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	128.909.643.760	52.123.318.510
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	206.424.336
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	9.663.246.500	9.671.590.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	5.449.884.000	7.066.765.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	76.880.872.198	141.325.943.660
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	793.351.000
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	17.161.623.530	1.138.680.300
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	387.603.709.340	348.610.769.024
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	410.587.547.140	342.141.982.449
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	14.118.530.620	12.800.430.130



	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)</b>			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	64.622.108.500	19.305.962.200
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	69.025.832.050
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	127.684.711.500	-
		<b>6.792.205.556</b>	<b>13.304.215.929</b>
<b>Doanh thu lãi chậm trả</b>			
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	2.373.462.082	3.743.732.063
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	453.497.667	374.833.333
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	3.965.245.807	9.185.650.533
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		317.923.191.168	345.377.090.144
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
		<b>260.138.917.575</b>	<b>539.067.827.114</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết	6.071.496.376	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	348.317.860	348.317.860
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	69.355.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	3.465.246.170	4.358.497.120
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	33.460.849.319
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	54.418.978.235	87.901.850.473
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	374.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	59.672.342.963	80.878.973.113
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	8.558.878.357	6.509.943.715
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	4.133.928.150	18.855.677.500
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	-	50.039.780.120
Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Công ty liên kết	36.470.745.740	96.677.196.299
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	79.878.520.860	159.662.741.595
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2.988.689.064	-
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	1.603.669.693	-
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	2.211.440	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	2.456.537.667	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>1.676.751.251</b>	<b>25.740.000</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	25.740.000
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	1.676.751.251	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>150.284.844.333</b>	<b>160.577.877.632</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	741.894.684	771.894.684
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	3.888.116	21.760.685
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	266.370.172	25.718.688
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	110.289.754.355	138.637.336.796
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	Công ty liên kết	-	27.870.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	14.854.063.580	4.182.093.953
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	20.876.448.633	16.911.202.826
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	3.252.424.793	-

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược		7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		-	5.084.927.440
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	-	5.084.927.440
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		5.376.086.734	4.897.124.327
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		660.944.000	663.306.733
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc khác và Hội đồng Quản trị		5.376.086.734	4.897.124.327


#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - công ty con đã phân loại số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 do Báo cáo năm trước phân loại chưa phù hợp. Theo đó, 9.125.122.420 đồng trên chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn - MS 261 được chuyển sang chỉ tiêu Chi phí trả trước ngắn hạn - MS 132. Do đó, số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng thay đổi tương ứng.



**Nguyễn Duy Dũng**  
Người lập



**Vũ Duy Huỳnh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018



**PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG**

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1	Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTDH/NHCT124-VNS ngày 28/08/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	Quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	161.244.798.527	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Không có tài sản đảm bảo
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/7/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Kể từ 19/07/2017 đến 10/07/2018	177.101.432.151	Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng số 68/2017/PVVB-UPPER.SME ngày 10/07/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	96.007.836.376	Giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Không có tài sản đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93278/HĐTD ngày 30/10/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	188.134.495.342	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
(2) Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	1	Hợp đồng tín dụng số 366/2017-HĐCVHM/NHCT124-NHS ngày 25 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	24.472.941.279	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số T813233 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 13/01/2003, diện tích 1.811m <sup>2</sup> , tại địa chỉ số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội và toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số AA 278880 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 24/11/2004, diện tích 27.851 m <sup>2</sup> tại địa chỉ xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.
	2	Hợp đồng tín dụng số 296/2017-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI ngày 26 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Từ ngày 26/09/2017 đến ngày 15/09/2018	14.644.588.950	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2017/HĐTC ngày 20/02/2017 và các Hợp đồng/Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có).
	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/134796/HĐTD ngày 27 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Từ ngày 27/07/2017 đến ngày 15/12/2017	9.776.580.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.



PHỤ LỤC I : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 ( VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng số 148/2017/HĐCVHM/NHCT126-VNSTEEL ngày 25 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	Lãi suất được xác định là lãi suất thả thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Từ ngày 26/09/2017 đến ngày 15/09/2018	13.624.717.990	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm với ngân hàng. Cụ thể: hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/NGUYENTRAI/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp số 02/2014/HĐTC/A12KHUONGTHUONG/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp tại sản số 03/2014/HĐTC/HUYNHUNG/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014 và hợp đồng thế chấp số 04/2014/HĐTC/NGOCLAM/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014.
(3) Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh	1	Hợp đồng tín dụng số 16.3000164/HĐTDHM/NHCT900 - KIMKHI ngày 01/12/2016 giữa công ty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Lãi suất vay thả nổi	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	79.407.567.494	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2017/94697/HĐTD ngày 05/05/2017 giữa công ty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở	171.014.495.339	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	3	Hợp đồng tín dụng số 221/2017/HĐHM/CIB ngày 06/12/2017 giữa công ty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh với Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Không vượt quá 05 tháng theo từng lần nhận nợ	87.073.966.548	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng trong và ngoài nước, đóng thuế các loại (trừ thuế TNDN), phát hành L/C (trả ngay và trả chậm); L/C trả chậm được phép thanh toán ngay (UPAS L/C) để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng	Tin chấp
	4	Hợp đồng tín dụng số 193/1117/CL/1024191 ngày 20/11/2017 giữa công ty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	4.488.332.651	Bổ sung vốn lưu động, tài trợ các giao dịch nhập khẩu và mở bảo lãnh Ngân hàng	Tin chấp





PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(4) Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0032/2017 - HECVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 24 tháng 03 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khe ước nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/03/2018	29.653.724.779	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Thế chấp tài sản
	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HDTD ngày 07/06/2016 giữa công ty CP Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	12 tháng	59.857.505.600	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015
(5) Công ty Cổ phần thép Vicasa - VnSteel	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3177565/HDTD ngày 15/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,5%/năm	12 tháng	13.614.154.400	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Máy cắt bầm liệu công suất 1.000T theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HDBD ngày 02/10/2014. Tổng giá trị tài sản được định giá là 9.020.000.000 VND; + Các máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HDTC ngày 18/01/2012. Tổng giá trị tài sản được định giá là 17.910.000.000 VND.
	2	Hợp đồng tín dụng số 239/2017-HDTHMNHCT902-VICASA ngày 03/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	Cụ thể theo từng khe ước nhận nợ	Cụ thể theo từng giấy nhận nợ	20.327.782.034	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Thế chấp máy móc thiết bị là Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3/h theo Hợp đồng thế chấp số 042/2012/HDTC ngày 26/11/2012. Tài sản này được định giá theo Biên bản định giá lại tài sản ngày 31/10/2016 với giá trị 18.118.544.220 VND; + Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2017/HDTC-TMN ngày 03/01/2017 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty ký kết với Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL. Quyền tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 31/10/2016 với giá trị 150.000.000.000 VND





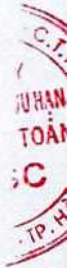
PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(6) Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	3	Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 234.16/48.05-HMTD ngày 31/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm	12 tháng	14.067.642.500	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng giá trị thành phẩm và nguyên liệu tồn kho
	1	Hợp đồng tín dụng số 17.65.003/2017-HĐVHM/NHCT264-VNSTEEL/THANGLONG ngày 29/03/2017 giữa công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Quang Minh	Cụ thể theo từng kế ước nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2018	113.334.766.921	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	2	Hợp đồng tín dụng số 17234/HĐTD.DAH ngày 08/06/2017 giữa công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL, Thăng Long với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	Cụ thể theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký	22.318.025.950	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
(7) Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3583987 ngày 20/01/2017 giữa công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/11/2018	28.743.455.340	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	1	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0043/KHDN2/17NH ngày 09/06/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Đến ngày 11/05/2018	287.134.030.959	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 186/2017/HĐHM/CIB ngày 02/11/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Theo từng lần vay	12 tháng, (từ 02/11/2017 đến 01/11/2018)	341.122.230.783	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Khả năng uy tín của bên vay, không áp dụng các biện pháp đảm bảo tiền vay
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/611445/HĐTD ngày 07/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/06/2018	251.506.622.713	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Không có tài sản đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng số 220/2017-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 15/11/2017 Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT106-TMN ngày 19/12/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2018	708.258.792.834	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho luân chuyển và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với tổng giá trị tối thiểu 700.000.000.000 đồng
5	Hợp đồng tín dụng FA.SSC.10.17 ngày 13/10/2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng ANZ Việt Nam	Theo từng lần giải ngân	Ngày xem xét lại 12/10/2018	97.244.281.019	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp quyền ưu tiên thứ nhất với toàn bộ hàng hoá trong kho của bên vay với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương 10.000.000 USD	



PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VNĐ)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ	1	Hợp đồng tín dụng số PMFS/HBTD/2017 ngày 18/10/2017 giữa công ty TNHH MTV thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Vũng Tàu	Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	12 tháng	45.459.829.164	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6541271/HBTD ngày 30/11/2017 giữa công ty TNHH MTV thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Hết ngày 30/11/2018	121.915.431.020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Vnsteel - Công ty mẹ cam kết đảm bảo đồng tiền của Khách hàng để thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng (theo Công văn số 1511/VNS - TCKT ngày 23/11/2016 của Tổng công ty Thép Việt Nam - C.T.C.P).
	3	Hợp đồng tín dụng số 054/2017/HDHM/CIB ngày 06/06/2017 giữa công ty TNHH MTV thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng	15.155.154.974	Phát hành L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh sắt thép, cho vay để thanh toán trực tiếp L/C mở tại VPBank phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép, không cho vay thanh toán LC mở tại ngân hàng khác	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>					<b>3.196.705.183.637</b>		



PHỤ LỤC 2: VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngày ký - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dự nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
								Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(9) Tổng Công ty Thiết Việt Nam - CTCP	1	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	1997	Nhiệm huy động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	3.838.000.000	-	-	-	
	2	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	1997	Nhiệm huy động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	142.600	3.213.281.000	-	-	
(10) Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	1	Hợp đồng tín dụng số 16.61.0150/2016-HBTDĐA/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 01/08/2016 giữa công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Quang Minh	01/08/2016	Thực hiện đầu tư dự án nâng cấp dây chuyền sơn từ tốc độ 40m/phút lên 60m/phút	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Chỉ trên từng giấy nhận nợ	VND	-	8.990.869.192	-	1.680.000.000	Tài sản đảm bảo từ Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo số 14.61.2080/HĐTC.
(11) Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	1	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HBTDĐA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HBTD-PILOI/NHCT0681-THIEPHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017 giữa công ty CP Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trach	28/03/2016	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thép	36 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng	VND	-	6.397.902.172	-	3.554.390.081	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thép"
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HBTD ngày 02/03/2016	02/03/2016	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm bảo, Kho chứa vật tư thiết bị)	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND	-	21.712.744.460	-	5.865.138.076	Không tài sản đảm bảo
(12) Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HBTD ngày 22/06/2016	22/06/2016	Đầu tư đồng đúc số 04	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND	-	-	-	-	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2017/611445/HBTD ngày 23/10/2017	23/10/2017	Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải	26 tháng kể từ bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND	-	-	-	-	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	4	Hợp đồng thuê tài chính B160708003 ngày 29/07/2016 Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Challengee	29/07/2016	Mua Tài sản cố định	Từ 31/08/2016 đến 01/04/2020	8,3%/năm	VND	-	5.110.568.182	-	2.271.363.636	
<b>Tổng cộng</b>									<b>49.243.365.006</b>		<b>13.370.891.793</b>	